

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Kông Bơ La

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Khóa IX kỳ họp thứ hai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Kông Bơ La sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã xem xét điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu chi ngân sách địa phương

1. Tổng thu ngân sách địa phương được thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND	58.416 triệu đồng
2. Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	7.184 triệu đồng
3. Tổng thu ngân sách địa phương (1+2)	65.600 triệu đồng
- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	2.215 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	63.385 triệu đồng
+ Bổ sung cân đối	21.644 triệu đồng
+ Bổ sung mục tiêu	365 triệu đồng
+ Bổ sung mục tiêu (đưa vào giao chi thường xuyên)	41.376 triệu đồng
4. Dự toán chi ngân sách địa phương được thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND	58.416 triệu đồng
5. Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách cấp trên	7.184 triệu đồng
6. Tổng chi ngân sách địa phương (4+5)	65.600 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển	367 triệu đồng
- Chi thường xuyên	64.622 triệu đồng

- Chi dự phòng 246 triệu đồng
- Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BSMT 365 triệu đồng

II. Phương án phân bổ chi thường xuyên

bổ sung từ ngân sách cấp trên

- Chi sự nghiệp kinh tế 7.184.000 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp môi trường 1.123.159 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin 102.000 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao 49.620 ngàn đồng
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình 109.000 ngàn đồng
- Chi đảm bảo xã hội 50.000 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo 2.014.067 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp y tế 1.555.000 ngàn đồng
- Chi quản lý hành chính 480 ngàn đồng
- Chi quốc phòng 2.036.582 ngàn đồng
- 144.092 ngàn đồng

III. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025 của một số cơ quan, đơn vị dự toán được phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND

- Điều chỉnh tăng/giảm chi quản lý hành chính 1.050.019.820 Đồng
- Điều chỉnh tăng/giảm chi sự nghiệp giáo dục 1.506.603.000 Đồng
- Điều chỉnh tăng/giảm chi sự nghiệp kinh tế 330.000.000 Đồng
- Điều chỉnh tăng/giảm chi Quốc phòng 85.908.000 Đồng

(Chi tiết có phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 05a, 06, 07 kèm theo Tờ trình)

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết nghị. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các đại biểu HĐND xã khoá II;
- Các Ban HĐND xã;
- Thuế cơ sở 6, tỉnh Gia Lai;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Trung Trực

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 935/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Kông Bơ La)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao năm 2025	Dự toán giao bổ sung	Dự toán sau bổ sung
1	2	3	4	5=3+4
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.237		3.237
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	58.416	7.184	65.600
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	2.215		2.215
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	56.201	7.184	63.385
-	Bổ sung cân đối	21.644		21.644
-	Bổ sung mục tiêu	365		365
-	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi thường xuyên	34.192	7.184	41.376
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	58.416	7.184	65.600
1	Chi đầu tư phát triển	367		367
2	Chi thường xuyên	57.438	7.184	64.622
	Trong đó:			0
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	26.144	1.555	27.699
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			0
3	Dự phòng chi	246		246
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			0
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	365		365
-	Kinh phí thực hiện các chương trình MTQG xây dựng NTM (Vốn sự nghiệp- nguồn NSTW bổ sung)	320		320
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	45		45

U NGÂN SÁCH NHÀ
3ND ngày 30 thá
Số giao đầu năm

(Kèm theo Tờ trình số 935 /TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Kông Bơ La)

Số giao đầu năm

TT	Nội dung	Số giao đầu năm		Số giao bổ sung		Số thu sau điều chỉnh, bổ sung	
		Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	Thu NSNN	Thu NS xã hưởng	Thu NSNN	Thu NS xã hưởng
	TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG	59.438	58.416	7.184	7.184	66.622	65.600
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	3.237	2.215	-	-	3.237	2.215
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.235	736	-	-	1.235	736
-	Thuế giá trị gia tăng	1.171	736			1.171	736
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	44	-			44	-
-	Thuế tài nguyên	20	-			20	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
2	Lệ phí trước bạ	480	100			480	100
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	-	-			-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	731	731			731	731
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm	-	-			-	-
6	Tiền sử dụng đất	510	367			510	367
7	Phí và lệ phí	185	185			185	185
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-			-	-
9	Thu khác và phạt các loại	96	96			96	96
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	56.201	56.201	7.184	7.184	63.385	63.385
-	Bổ sung cân đối	21.644	21.644			21.644	21.644
-	Bổ sung mục tiêu	365	365			365	365
-	Bổ sung mục tiêu đưa vào chi thường xuyên	34.192	34.192	7.184	7.184	41.376	41.376

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số **935** /TTr-UBND ngày **30** tháng 10 năm 2025 của UBND xã Kông Bơ La)

Đvt: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG CHI NSNN	58.416.000.000	7.184.000.000	65.600.000.000
I	Chi đầu tư phát triển	367.000.000	-	367.000.000
1	Nguồn tiền sử dụng đất	367.000.000		367.000.000
-	Tiền sử dụng đất giao thu trong năm 2025	367.000.000		367.000.000
2	Nguồn mục tiêu tính bổ sung	-		-
3	Nguồn XDCB tập trung	-		-
II	Chi thường xuyên	57.438.000.000	7.184.000.000	64.622.000.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	567.000.000	1.123.159.000	1.690.159.000
-	Sự nghiệp giao thông	158.000.000	345.000.000	503.000.000
-	Sự nghiệp Nông nghiệp		678.814.000	678.814.000
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	111.000.000	60.000.000	171.000.000
-	Sự nghiệp thủy lợi		29.345.000	29.345.000
-	Hoạt động điều tra thăm dò, khảo sát quy hoạch trong lĩnh vực kinh tế	168.000.000		168.000.000
-	Sự nghiệp kinh tế khác	130.000.000	10.000.000	140.000.000
2	Sự nghiệp môi trường	140.000.000	102.000.000	242.000.000
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ	-		-
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	146.000.000	49.620.000	195.620.000
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	41.000.000	109.000.000	150.000.000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	29.000.000	50.000.000	79.000.000
7	Chi đảm bảo xã hội	5.166.000.000	2.014.067.000	7.180.067.000
-	Chi công tác đảm bảo xã hội khác theo quy định	56.000.000	1.072.067.000	1.128.067.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	4.912.000.000	690.000.000	5.602.000.000
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo hộ chính sách	198.000.000	252.000.000	450.000.000
8	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	26.144.000.000	1.555.000.000	27.699.000.000
-	Giáo dục	25.926.000.000	1.555.000.000	27.481.000.000
+	Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý	25.387.000.000	1.555.000.000	26.942.000.000
+	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	539.000.000		539.000.000
-	Đào tạo	218.000.000		218.000.000
9	Sự nghiệp y tế	168.000.000	480.000	168.480.000
10	Chi quản lý hành chính	22.918.000.000	2.036.582.000	24.954.582.000
11	Chi an ninh trật tự	1.225.000.000		1.225.000.000
12	Chi quốc phòng	875.000.000	144.092.000	1.019.092.000
13	Chi khác Ngân sách	19.000.000		19.000.000
14	Chi kinh phí mục tiêu	-		-
II	Nguồn CCTL	-		-
III	Dự phòng chi ngân sách	246.000.000		246.000.000
IV	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BSMT	365.000.000	-	365.000.000
1	Kinh phí thực hiện các chương trình MTQG xây dựng NTM (Vốn sự nghiệp- nguồn NSTW bổ sung)	320.000.000		320.000.000
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	45.000.000		45.000.000

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2025

Phụ lục số 04

(Kèm theo Tờ trình số 935 /TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Kông Bơ La)



STT	Đơn vị	Biên chế giao	Trong đó		Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Có mặt	BC thiếu		Tăng	Giảm			
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10=6+7-8+9	
	TỔNG CỘNG	71	66	3	22.918.000.000	1.050.019.820	1.050.019.820	2.036.582.000	24.954.582.000	
1	Văn phòng HĐND&UBND	18	15	3	3.049.000.000	87.762.000	138.704.000	95.600.000	3.093.658.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.215.000.000	-	114.824.000	-	1.100.176.000	
-	Kinh phí tiền lương				1.052.000.000		114.824.000		937.176.000	
-	Định mức chi hoạt động của biên chế				163.000.000				163.000.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				1.834.000.000	87.762.000	23.880.000	95.600.000	1.993.482.000	
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				54.000.000			95.600.000	149.600.000	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã				355.000.000				355.000.000	
-	BHYT đại biểu HĐND xã				13.000.000				13.000.000	
-	Phụ cấp trưởng thôn, làng				320.000.000	70.762.000			390.762.000	
-	Chi bồi dưỡng hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn (Phó thôn)				211.000.000				211.000.000	
-	Kinh phí chi hoạt động của Hội đồng nhân dân xã				370.000.000				370.000.000	
-	Chi từ sách pháp luật, hòa giải cơ sở, Kinh phí tiếp công dân				45.000.000				45.000.000	
-	Kinh phí chi hợp đồng lao động				30.000.000				30.000.000	
-	Kinh phí chi hoạt động chung của khối (tiền điện, nước, Internet, tổ chức các hoạt động chung, lễ công bố, sửa chữa nhỏ...) và kinh phí chi tiếp công, hòa giải cơ sở.....				290.000.000				290.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của UBND xã				80.000.000				80.000.000	
-	Chi phụ cấp cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã (02 người)				66.000.000		23.880.000		42.120.000	
-	Kinh phí tuyên truyền pháp luật					17.000.000			17.000.000	
2	Phòng Kinh tế	9	8		11.403.000.000	-	94.187.820	478.537.000	11.787.349.180	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				683.910.253	-	82.258.000	-	601.652.253	
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt				592.000.000		82.258.000		509.742.000	
-	Định mức chi hoạt động của biên chế				91.910.253				91.910.253	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				55.000.000	-	4.940.000	45.440.000	95.500.000	
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				29.000.000			45.440.000	74.440.000	

STT	Đơn vị	Biên chế giao	Trong đó		Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Có mặt	BC thiếu		Tăng	Giảm			
-	Chi mua máy vi tính				-					
-	Chi phụ cấp cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã (01 người)				26.000.000		4.940.000		21.060.000	
2.3	Số đã chi đến 30/6/2025				10.664.089.747		6.989.820		10.657.099.927	
2.4	Số BSMT từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025				-	-	-	433.097.000	433.097.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025							115.800.000	115.800.000	
-	Bổ sung cho UBND các xã hỗ trợ cho thôn, làng đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2024 trên địa bàn huyện							20.000.000	20.000.000	
-	KP chế độ, chính sách NĐ 178/2024/NĐ-CP							297.297.000	297.297.000	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	8	8		1.151.000.000	19.000.000	254.000.000	114.648.000	1.030.648.000	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				631.000.000	-	14.000.000	-	617.000.000	
-	Kinh phí tiền lương				548.000.000		14.000.000		534.000.000	
-	Định mức chi hoạt động của biên chế				83.000.000				83.000.000	
3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				520.000.000	19.000.000	240.000.000	114.648.000	413.648.000	
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				20.000.000			58.740.000	78.740.000	
-	Chi phụ cấp cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã (01 người)				-				-	
-	Quỹ khen thưởng tập trung				500.000.000		240.000.000		260.000.000	
-	Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử; chuyển đổi số							55.908.000	55.908.000	
-	Kinh phí lấy ý kiến đổi tên thôn làng					9.000.000			9.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ các tổ cấp tiền quà 2-9					10.000.000			10.000.000	
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	7	6		658.000.000	-	160.308.000	40.533.000	538.225.000	
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				549.000.000	-	160.308.000	-	388.692.000	
-	Kinh phí tiền lương				475.000.000		160.308.000		314.692.000	
-	Định mức chi hoạt động của biên chế				74.000.000				74.000.000	
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				109.000.000	-	-	40.533.000	149.533.000	
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				9.000.000			40.533.000	49.533.000	
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản, lắp đặt mạng, camera; chi mua biên lai điện tử và hoạt động khác				100.000.000				100.000.000	
5	Văn phòng Đảng ủy	18	18		4.034.000.000	-	390.000.000	432.000.000	4.076.000.000	
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.662.000.000	-	-	-	1.662.000.000	
-	Kinh phí tiền lương				1.441.000.000				1.441.000.000	

STT	Đơn vị	Biên chế giao	Trong đó		Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Có mặt	BC thiếu		Tăng	Giảm			
-	Định mức chi hoạt động				221.000.000				221.000.000	
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				2.372.000.000	-	390.000.000	-	1.982.000.000	
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				103.000.000				103.000.000	
-	Kinh phí chi phụ cấp Ủy viên BCH Đảng bộ xã (32 ủy viên)				135.000.000				135.000.000	
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ thôn, làng				320.000.000				320.000.000	
-	Phụ cấp Phó bí thư chi bộ				209.000.000				209.000.000	
-	Kinh phí chi hợp đồng lao động				114.000.000				114.000.000	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản và các hoạt động khác				500.000.000				500.000.000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng				390.000.000		390.000.000		-	
-	Chi các chế độ theo Quyết định 99-QĐ/TW				500.000.000				500.000.000	
-	Chi phụ cấp cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã (04 người)				101.000.000				101.000.000	
5.3	Số BSMT từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025				-	-	-	432.000.000	432.000.000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã, nhiệm kỳ 2025-2030							432.000.000	432.000.000	
6	Ủy ban Mặt trận TQVN	11	11		2.241.000.000	137.855.000	12.820.000	76.932.000	2.442.967.000	
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				726.000.000	43.848.000	-	-	769.848.000	
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt				618.000.000	43.848.000			661.848.000	Bao gồm: Quỹ lương của Hoa: 22.768.200đ
-	Định mức chi hoạt động của biên chế				108.000.000				108.000.000	
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				1.515.000.000	94.007.000	12.820.000	76.932.000	1.673.119.000	
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				20.000.000			76.932.000	96.932.000	Bao gồm: Tiền thưởng của Hoa: 8.424.000đ
-	PC Trưởng Ban công tác mặt trận				297.000.000	74.007.000	-		371.007.000	
-	Phụ cấp người hoạt động trực tiếp				842.000.000				842.000.000	
-	Kinh phí tổ chức đại hội mặt trận				80.000.000				80.000.000	
-	Kinh phí tổ chức đại hội mặt trận				(80.000.000)				(80.000.000)	
-	Chi phụ cấp cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã (03 người)				76.000.000		12.820.000		63.180.000	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội (Đoàn, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh: 40 trđ/hội)				160.000.000				160.000.000	

STT	Đơn vị	Biê chế giao	Trong đó		Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Có mặt	BC thiếu		Tăng	Giảm			
-	Kinh phí tổ chức đại hội thi đua yêu nước				10.000.000				10.000.000	
-	Kinh phí ngày hội đại đoàn kết; hoạt động giám sát phản biện và các hoạt động khác				70.000.000	20.000.000			90.000.000	
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động phong trào công tác đoàn, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh				40.000.000				40.000.000	
7	Chưa phân bổ				382.000.000	805.402.820	-	798.332.000	1.985.734.820	
-	Tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết 73/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ					109.000.000	-		109.000.000	
-	Kinh phí chưa phân bổ					696.402.820	-		696.402.820	
-	Thu hồi Kinh phí Đại hội Mặt trận hoàn trả nguồn quản lý hành chính				80.000.000		-		80.000.000	
-	Quỹ lương của biên chế nghỉ hưu				302.000.000				302.000.000	
-	Số BSMT từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025				-	-	-	351.332.000	351.332.000	
+	KP mua sắm thiết bị, kênh truyền kết nối vào hạ tầng truyền thông ngành Tài chính khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp							116.300.000	116.300.000	
+	Cấp kinh phí 10% quỹ tiền thưởng năm 2025							235.032.000	235.032.000	
-	Tình bổ sung kinh phí cho cán bộ công chức viên chức cấp huyện chuyển về xã; Kinh phí chi lương cho các đối tượng xã và kinh phí chi trả chế độ,							447.000.000	447.000.000	

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025(Kèm theo Tờ trình số 935 /TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Kông Bơ La)

ĐVt: Đồng

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
	TỔNG CỘNG	212	209	26.144.000.000	1.506.603.000	1.506.603.000	1.555.000.000	27.699.000.000
I	Kinh phí bổ sung mục tiêu - Chi giáo dục			25.926.000.000	1.506.603.000	1.506.603.000	1.555.000.000	27.481.000.000
1	Trường Mầm non Sao Mai	25	25	3.116.000.000	187.062.000	394.821.000	38.880.000	2.947.121.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.636.000.000	-	354.421.000	-	2.281.579.000
-	Quỹ lương			2.383.000.000		354.421.000		2.028.579.000
-	Chi thường xuyên			253.000.000				253.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			480.000.000	187.062.000	40.400.000	38.880.000	665.542.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP			260.000.000				260.000.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP)			91.000.000		40.400.000		50.600.000
-	Hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP)				58.200.000			58.200.000
-	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				25.781.000			25.781.000
-	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP						38.880.000	38.880.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			129.000.000	103.081.000			232.081.000
2	Trường Mầm non Ánh Dương	19	19	2.178.000.000	96.250.000	76.624.000	26.720.000	2.224.346.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.906.000.000	-	76.624.000	-	1.829.376.000

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
-	Quỹ lương			1.671.000.000		76.624.000		1.594.376.000
-	Chi thường xuyên			235.000.000				235.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			272.000.000	96.250.000	-	26.720.000	394.970.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP			153.000.000				153.000.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP)			20.000.000			22.400.000	42.400.000
-	Hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP)				12.000.000			12.000.000
-	Chính sách cho trẻ em nhà trẻ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP						4.320.000	4.320.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			99.000.000	84.250.000			183.250.000
3	Trường Mầm non Tuổi Thơ	23	23	2.509.000.000	102.748.000	-	34.475.000	2.646.223.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.139.000.000	28.608.000	-	-	2.167.608.000
-	Quỹ lương			1.937.000.000	28.608.000			1.965.608.000
-	Chi thường xuyên			202.000.000				202.000.000
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			370.000.000	74.140.000	-	34.475.000	478.615.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP			167.000.000				167.000.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP)			48.000.000			34.475.000	82.475.000
-	Hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi NĐ 238/2025/NĐ-CP)				9.000.000			9.000.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			155.000.000	65.140.000			220.140.000

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
4	Trường TH-THCS Đắk Hlơ	25	25	2.944.000.000	201.670.000	25.781.000	56.400.000	3.176.289.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.631.000.000	161.658.000	-	-	2.792.658.000
-	Quỹ lương			2.378.000.000	161.658.000			2.539.658.000
-	Chi thường xuyên			253.000.000				253.000.000
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			313.000.000	40.012.000	25.781.000	56.400.000	383.631.000
-	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			38.000.000		25.781.000		12.219.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)			18.000.000			56.400.000	74.400.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)				12.000.000			12.000.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			257.000.000	28.012.000			285.012.000
5	Trường TH Kon Pờ La	20	20	2.622.000.000	117.600.000	126.510.000	66.200.000	2.679.290.000
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.357.000.000	-	126.510.000	-	2.230.490.000
-	Quỹ lương			2.135.000.000		126.510.000		2.008.490.000
-	Chi thường xuyên			222.000.000				222.000.000
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			265.000.000	117.600.000	-	66.200.000	448.800.000
-	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			38.000.000				38.000.000

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)						66.200.000	66.200.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)				117.600.000			117.600.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			227.000.000				227.000.000
6	Trường TH Bùi Thị Xuân	27	27	3.443.000.000	37.339.000	221.401.000	80.400.000	3.339.338.000
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			3.157.000.000	-	221.401.000	-	2.935.599.000
-	Quỹ lương			2.846.000.000		221.401.000		2.624.599.000
-	Chi thường xuyên			311.000.000				311.000.000
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			286.000.000	37.339.000	-	80.400.000	403.739.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)						80.400.000	80.400.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)				16.200.000			16.200.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			286.000.000	21.139.000			307.139.000
7	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	20	19	2.634.000.000	18.779.000	235.426.000	72.000.000	2.489.353.000
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.402.000.000	4.875.000	235.426.000	-	2.171.449.000
-	Quỹ lương			2.247.000.000		235.426.000		2.011.574.000
-	Chi thường xuyên			155.000.000	4.875.000			159.875.000
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			232.000.000	13.904.000	-	72.000.000	317.904.000

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)						72.000.000	72.000.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)				12.000.000			12.000.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			232.000.000	1.904.000			233.904.000
8	Trường THCS Kông Bờ La	17	16	2.012.000.000	296.063.000	22.400.000	-	2.285.663.000
8.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>			<i>1.907.000.000</i>	<i>49.945.000</i>	-	-	<i>1.956.945.000</i>
-	Quỹ lương			1.568.000.000	49.945.000			1.617.945.000
-	Chi thường xuyên			339.000.000				339.000.000
8.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>			<i>105.000.000</i>	<i>246.118.000</i>	<i>22.400.000</i>	-	<i>328.718.000</i>
-	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			34.000.000				34.000.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)			71.000.000		22.400.000		48.600.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)				68.400.000			68.400.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025				177.718.000			177.718.000
9	Trường THCS Quang Trung	18	18	2.006.000.000	85.955.000	-	24.600.000	2.116.555.000
9.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>			<i>1.771.000.000</i>	<i>76.955.000</i>	-	-	<i>1.847.955.000</i>
-	Quỹ lương			1.665.000.000	73.055.000			1.738.055.000

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
-	Chi thường xuyên			106.000.000	3.900.000			109.900.000
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			235.000.000	9.000.000	-	24.600.000	268.600.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)			25.000.000			24.600.000	49.600.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)				9.000.000			9.000.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			210.000.000				210.000.000
10	Trường THCS Lê Hồng Phong	18	17	1.923.000.000	122.917.000	185.640.000	23.800.000	1.884.077.000
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.822.000.000	-	185.640.000	-	1.636.360.000
-	Quỹ lương			1.699.000.000		185.640.000		1.513.360.000
-	Chi thường xuyên			123.000.000				123.000.000
10.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			101.000.000	122.917.000	-	23.800.000	247.717.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)			33.000.000			23.800.000	56.800.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (được thay thế bởi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP)				6.600.000			6.600.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			68.000.000	116.317.000			184.317.000
11	Phòng Văn hóa - xã hội			-	-	-	160.000.000	160.000.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						60.000.000	60.000.000

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ giáo dục; tổ chức diễn đàn đối thoại của trẻ em với lãnh đạo						100.000.000	100.000.000
12	Chưa phân bổ			539.000.000	240.220.000	218.000.000	971.525.000	1.532.745.000
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP			539.000.000		218.000.000		321.000.000
-	Quỹ lương biên chế thiếu				240.220.000			240.220.000
-	Tính bổ sung kinh phí cho các trường và nhiệm vụ giáo dục từ cấp huyện chuyển về cấp xã quản lý						971.525.000	971.525.000
II	Giao cân đối - Chi đào tạo			218.000.000	-	-	-	218.000.000
1	Phòng Văn hóa - xã hội			188.607.000	-	-	-	188.607.000
-	Chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công chức xã			188.607.000				188.607.000
2	Phòng Kinh tế			29.393.000	-	-	-	29.393.000
-	Số đã chi đến 30/6/2025			29.393.000				29.393.000

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 935 /TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Kông Bơ La)



ĐVt: Đồng

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
	TỔNG CỘNG			7.803.000.000	7.803.000.000	7.803.000.000	-	7.803.000.000
1	Trường Mẫu giáo Kông Bơ La			1.764.000.000	-	1.764.000.000	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.424.000.000	-	1.424.000.000	-	-
-	Quỹ lương			1.274.000.000		1.274.000.000		-
-	Chi thường xuyên			150.000.000		150.000.000		-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			340.000.000	-	340.000.000	-	-
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP			185.000.000		185.000.000		-
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP			84.000.000		84.000.000		-
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			71.000.000		71.000.000		-
2	Trường Mẫu giáo Đắk HLơ			1.352.000.000	-	1.352.000.000	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.212.000.000	-	1.212.000.000	-	-
-	Quỹ lương			1.109.000.000		1.109.000.000		-
-	Chi thường xuyên			103.000.000		103.000.000		-
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			140.000.000	-	140.000.000	-	-
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP			75.000.000		75.000.000		-
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP			7.000.000		7.000.000		-
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			58.000.000		58.000.000		-
3	Trường Mẫu giáo Nghĩa An			2.178.000.000	-	2.178.000.000	-	-

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.906.000.000	-	1.906.000.000	-	-
-	Quỹ lương			1.671.000.000		1.671.000.000		-
-	Chi thường xuyên			235.000.000		235.000.000		-
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			272.000.000	-	272.000.000	-	-
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP			153.000.000		153.000.000		-
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP			20.000.000		20.000.000		-
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			99.000.000		99.000.000		-
4	Trường Mẫu giáo Xã Đông			2.509.000.000	-	2.509.000.000	-	-
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.139.000.000	-	2.139.000.000	-	-
-	Quỹ lương			1.937.000.000		1.937.000.000		-
-	Chi thường xuyên			202.000.000		202.000.000		-
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			370.000.000	-	370.000.000	-	-
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP			167.000.000		167.000.000		-
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP			48.000.000		48.000.000		-
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025			155.000.000		155.000.000		-
5	Trường Mầm non Sao Mai			-	3.116.000.000	-	-	3.116.000.000
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	2.636.000.000	-	-	2.636.000.000
-	Quỹ lương				2.383.000.000			2.383.000.000
-	Chi thường xuyên				253.000.000			253.000.000
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	480.000.000	-	-	480.000.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP				260.000.000			260.000.000

S TT	Nguồn/Nội dung	BC giao năm 2025	BC có mặt đến 30/10	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9=5+6-7+8
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				91.000.000			91.000.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025				129.000.000			129.000.000
6	Trường Mầm non Ánh Dương			-	2.178.000.000	-	-	2.178.000.000
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	1.906.000.000	-	-	1.906.000.000
-	Quỹ lương				1.671.000.000			1.671.000.000
-	Chi thường xuyên				235.000.000			235.000.000
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	272.000.000	-	-	272.000.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP				153.000.000			153.000.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				20.000.000			20.000.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025				99.000.000			99.000.000
7	Trường Mầm non Tuổi Thơ			-	2.509.000.000	-	-	2.509.000.000
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	2.139.000.000	-	-	2.139.000.000
-	Quỹ lương				1.937.000.000			1.937.000.000
-	Chi thường xuyên				202.000.000			202.000.000
7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	370.000.000	-	-	370.000.000
-	Thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP				167.000.000			167.000.000
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				48.000.000			48.000.000
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng năm 2025				155.000.000			155.000.000

DỰ TOÁN CHI CÁC SỰ NGHIỆP: KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG, VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ DỤC THỂ THAO, TRUYỀN THANH, Y TẾ VÀ CHĂM BẢO XÃ HỘI, AN NINH, QUỐC PHÒNG

(Kèm theo Tờ trình số 935 /TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Kông Bơ La)

Đvt: đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
			Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7=3+4-5+6
	TỔNG CỘNG	8.722.000.000	415.908.000	415.908.000	3.592.418.000	12.314.418.000
I	Chi sự nghiệp kinh tế	612.000.000	10.000.000	10.000.000	1.123.159.000	1.735.159.000
1	Phòng Kinh tế	612.000.000	-	10.000.000	1.123.159.000	1.725.159.000
-	Chi hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông, kiến thiết thị chính; Kinh phí hoạt động liên quan đến công tác quản lý đất đai và các nhiệm vụ khác	63.814.342				63.814.342
-	Đối ứng thực hiện chương trình NTM	10.000.000		10.000.000		-
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	493.185.658				493.185.658
-	Kinh phí hoạt động Ban an toàn giao thông: thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	45.000.000				45.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (đợt 1)				29.345.000	29.345.000
-	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa				575.979.000	575.979.000
-	KP hỗ trợ người chăn nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra từ 27/9/2021 đến hết năm 2023 - NSTW				92.835.000	92.835.000
-	Chi công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng; trên động vật;.....				10.000.000	10.000.000
-	Kinh phí sửa chữa trạm bơm Thôn 6, Đăk Hlơ				10.000.000	10.000.000
-	Chi trả tiền điện và duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng				50.000.000	50.000.000
-	Hỗ trợ công tác đánh số nhà trên địa bàn xã				10.000.000	10.000.000

STT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
			Tăng	Giảm		
-	Duy tu sửa chữa các tuyến đường				345.000.000	345.000.000
2	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG	-	10.000.000	-	-	10.000.000
-	Đối ứng thực hiện chương trình NTM		10.000.000			10.000.000
II	Chi sự nghiệp môi trường	140.000.000	-	-	102.000.000	242.000.000
1	Phòng Kinh tế	140.000.000	-	-	102.000.000	242.000.000
-	Chi phí liên quan đến công tác thu gom rác thải, vệ sinh môi trường và các hoạt động môi trường khác.....	70.706.000			102.000.000	172.706.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	69.294.000				69.294.000
III	Chi Sự nghiệp văn hóa thông tin	146.000.000	-	-	49.620.000	195.620.000
1	Phòng Văn hóa - xã hội	9.550.380	-	-	-	9.550.380
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động văn hóa thông tin	9.550.380				9.550.380
2	Phòng Kinh tế	56.449.620	-	-	49.620.000	106.069.620
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	56.449.620				56.449.620
-	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng các điểm di tích lịch sử trên địa bàn				20.000.000	20.000.000
-	Kinh phí công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng và tổ chức lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích lịch sử vụ thảm sát làng Tân Lập năm 1947				29.620.000	29.620.000
2	UBMTTQVN xã	80.000.000	-	-	-	80.000.000
-	Hoạt động KDC: Theo Nghị quyết 88/2018/QĐ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh	30.000.000				30.000.000
-	Hỗ trợ xây dựng Đời sống văn hóa ở KDC xã khó khăn theo Nghị quyết 88/2018/QĐ-HĐND của HĐND tỉnh	50.000.000				50.000.000
IV	Chi Sự nghiệp thể dục thể thao	41.000.000	-	-	109.000.000	150.000.000
1	Phòng Văn hóa - xã hội	41.000.000	-	-	109.000.000	150.000.000
-	Chi đại hội thể dục thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác	41.000.000			109.000.000	150.000.000

STT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
			Tăng	Giảm		
V	Chi Sự nghiệp phát thanh truyền hình	29.000.000	-	-	50.000.000	79.000.000
1	Phòng Văn hóa - xã hội	20.477.772	-	-	50.000.000	70.477.772
-	Chi hoạt động, sửa chữa đài truyền thanh xã	20.477.772			50.000.000	70.477.772
2	Phòng Kinh tế	8.522.228	-	-	-	8.522.228
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	8.522.228				8.522.228
VI	Chi Sự nghiệp y tế	168.000.000	-	-	480.000	168.480.000
1	Văn phòng HĐND-UBND	83.760.000	-	-	480.000	84.240.000
-	Chi phụ cấp y tế thôn làng	83.760.000			480.000	84.240.000
2	Phòng Kinh tế	84.240.000	-	-	-	84.240.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	84.240.000				84.240.000
VII	Chi đảm bảo xã hội	5.166.000.000	-	-	2.014.067.000	7.180.067.000
1	Phòng Văn hóa - xã hội	5.080.210.000	-	-	190.520.000	5.270.730.000
-	Chi cứu đói, cứu trợ xã hội thường xuyên và đột xuất; Chi thăm hỏi, hỗ trợ đối tượng và chi công tác đảm bảo xã hội khác theo quy định; chi hoạt động bảo trợ xã hội,...	48.210.000			139.520.000	187.730.000
-	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm 2025				51.000.000	51.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	4.912.000.000				4.912.000.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách	120.000.000				120.000.000
2	Phòng kinh tế	85.790.000	-	-	881.547.000	967.337.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	78.000.000				78.000.000
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	7.790.000				7.790.000

STT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
			Tăng	Giảm		
-	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm cho người có công				420.000.000	420.000.000
-	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo				461.547.000	461.547.000
3	Kinh phí chưa phân bổ	-	-	-	942.000.000	942.000.000
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách				252.000.000	252.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP				690.000.000	690.000.000
VIII	Chi an ninh trật tự	1.225.000.000	-	-	-	1.225.000.000
1	Văn phòng HĐND-UBND	777.399.570	-	-	-	777.399.570
-	Phụ cấp lực lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở và chi hoạt động	777.399.570				777.399.570
2	Phòng Kinh tế	447.600.430	-	-	-	447.600.430
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	447.600.430				447.600.430
IX	Chi Quốc phòng	875.000.000	85.908.000	85.908.000	144.092.000	1.019.092.000
1	Văn phòng HĐND-UBND	334.748.163	85.908.000	85.908.000	144.092.000	478.840.163
-	Các khoản phụ cấp cho dân quân tự vệ theo quy định	334.748.163		85.908.000		248.840.163
-	Tiền trực các ngày lễ trong năm		50.000.000			50.000.000
-	Kinh phí chi hoạt động, công tác tuyển quân,...		35.908.000		144.092.000	180.000.000
2	Phòng Kinh tế	540.251.837	-	-	-	540.251.837
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	540.251.837				540.251.837
X	Kinh phí thực hiện các chương trình MTQG xây dựng NTM	320.000.000	320.000.000	320.000.000	-	320.000.000
1	Phòng Kinh tế	320.000.000	-	320.000.000	-	-

STT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
			Tăng	Giảm		
-	Nội dung thành phần số 6: Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng (Hỗ trợ mua sắm thiết chế văn hoá tại các thôn, làng)	90.000.000		90.000.000		-
-	Nội dung thành phần số 7: Nội dung 05: Chi hỗ trợ, chi xây dựng và nhân rộng mô hình thôn , xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn	70.000.000		70.000.000		-
-	Nội dung thành phần số 11:	48.820.200		48.820.200		-
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...(Hỗ trợ BQL xã)	28.500.000		28.500.000		-
+	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (Hỗ trợ thực hiện các nội dung trong chương trình truyền thông)	20.320.200		20.320.200		-
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025	111.179.800		111.179.800		-
+	Nội dung thành phần số 6: Nội dung 01:	60.000.000		60.000.000		-
+	Nội dung thành phần số 7: Nội dung 05:	-		-		-
+	Nội dung thành phần số 11:	51.179.800		51.179.800		-
++	Nội dung 01:	21.500.000		21.500.000		-
++	Nội dung 04:	29.679.800		29.679.800		-
2	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG	-	320.000.000	-	-	320.000.000

STT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán bổ sung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
			Tăng	Giảm		
-	Nội dung thành phần số 6: Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng (Hỗ trợ mua sắm thiết chế văn hoá tại các thôn, làng)		90.000.000			90.000.000
-	Nội dung thành phần số 7: Nội dung 05: Chi hỗ trợ, chi xây dựng và nhân rộng mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn		70.000.000			70.000.000
-	Nội dung thành phần số 11:		48.820.200			48.820.200
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình...(Hỗ trợ BQL xã)		28.500.000			28.500.000
+	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (Hỗ trợ thực hiện các nội dung trong chương trình truyền thông)		20.320.200			20.320.200
-	Kinh phí đã chi đến 30/6/2025		111.179.800			111.179.800
+	Nội dung thành phần số 6: Nội dung 01:		60.000.000			60.000.000
+	Nội dung thành phần số 7: Nội dung 05:		-			-
+	Nội dung thành phần số 11:		51.179.800			51.179.800
++	Nội dung 01:		21.500.000			21.500.000
++	Nội dung 04:		29.679.800			29.679.800

DỰ TOÁN THU-CHI TỪ NGUỒN THU HỌC PHÍ NĂM 2025

Phụ lục số 07

ĐVT: 1.000đ

S T T	NỘI DUNG	Tổng số học sinh	Vùng DTTS miền núi và xã đảo	Mức thu học phí theo NQ /2025/NQ- HĐND (ngđ/hs/tháng)	Số tháng	Tổng số tiền	Dự toán năm 2025	Trong đó		Ghi chú
								40% thực hiện CCTL	60% chi TX và tăng cường cơ sở vật chất	
A	B	I	2	3	4	5=1*3*4	6=5=7+8	7	8	9
	Tổng cộng	2.975				595.000	595.000	238.000	357.000	
I	Bậc Mầm non	735				147.000	147.000	58.800	88.200	
1	Trường Mầm non Tuổi Thơ	270		50	4	54.000	54.000	21.600	32.400	
2	Trường Mầm non Ánh Dương	212		50	4	42.400	42.400	16.960	25.440	
3	Trường Mầm non Sao Mai	253		50	4	50.600	50.600	20.240	30.360	
II	Bậc Tiểu học	1.465				293.000	293.000	117.200	175.800	0
1	Trường TH -THCS Đắk Hlơ	372		50	4	74.400	74.400	29.760	44.640	
2	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	360		50	4	72.000	72.000	28.800	43.200	
3	Trường TH Bùi Thị Xuân	402		50	4	80.400	80.400	32.160	48.240	
4	Trường TH Kon Pờ La	331		50	4	66.200	66.200	26.480	39.720	
III	Bậc THCS	775				155.000	155.000	62.000	93.000	
1	Trường THCS Kông Bờ La	243		50	4	48.600	48.600	19.440	29.160	
2	Trường THCS Quang Trung	248		50	4	49.600	49.600	19.840	29.760	
3	Trường THCS Lê Hồng Phong	284		50	4	56.800	56.800	22.720	34.080	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ KÔNG BƠ LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **NQ-HĐND**

Kông Bơ La, ngày tháng 11 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KÔNG BƠ LA KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 05/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Khóa IX kỳ họp thứ hai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Kông Bơ La sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 935/TTr-UBND, ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số /BCTT-KTNS ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, cụ thể:

1. Thống nhất điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025 của một số cơ quan, đơn vị dự toán:

- Điều chỉnh tăng/giảm chi quản lý hành chính	1.050.019.820 đồng
- Điều chỉnh tăng/giảm chi sự nghiệp giáo dục	1.506.603.000 đồng
- Điều chỉnh tăng/giảm chi sự nghiệp kinh tế	330.000.000 đồng
- Điều chỉnh tăng/giảm chi Quốc phòng	85.908.000 đồng

2. Thống nhất phân bổ bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025

Tổng cộng **7.184.000 ngàn đồng**

- Chi sự nghiệp kinh tế	1.123.159 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp môi trường	102.000 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	49.620 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	109.000 ngàn đồng
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình	50.000 ngàn đồng
- Chi đảm bảo xã hội	2.014.067 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.555.000 ngàn đồng
- Chi sự nghiệp y tế	480 ngàn đồng
- Chi quản lý hành chính	2.036.582 ngàn đồng
- Chi quốc phòng	144.092 ngàn đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Kông Bơ La Khoá IX, Kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) thông qua ngày tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu VT, VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng